CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VIMECO

Ngày 30/06/2025	6,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.9%	-	-

DT thuần
Q2/25
232
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 116| 99.8%
YoY: ▼43.0| -15.7%

LN thuần
Q2/25
-2.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.95| -475%
YoY: ▼2.80| -595%

LN sau thuế
Q2/25
0.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.16| -30.2%
YoY: ▲ 0.26| 236%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.6%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE (TTM)
Q2/25
1.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

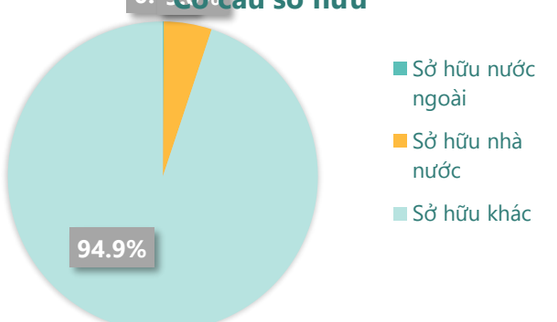
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
Số lượng CPLH (CP)	26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,910
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.90
EPS	133
P/E	48.0

DT thuần
6T 2025
348
tỷ VNĐ
YoY: ▼128| -26.9%

LN thuần
6T 2025
-1.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.27| -208%

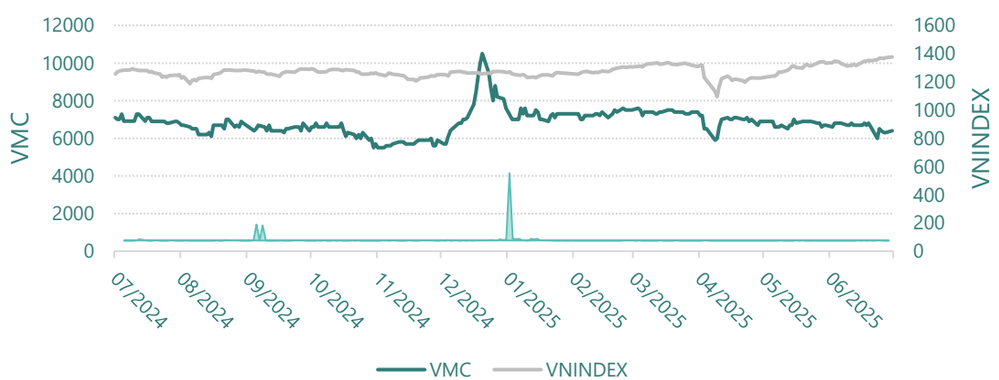
LN sau thuế
6T 2025
0.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02| 1.6%

Cơ cấu sở hữu

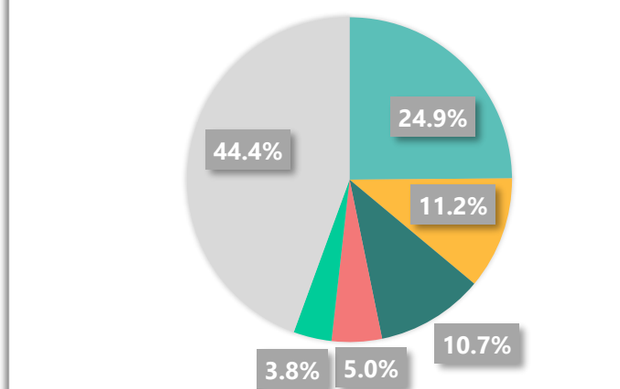


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



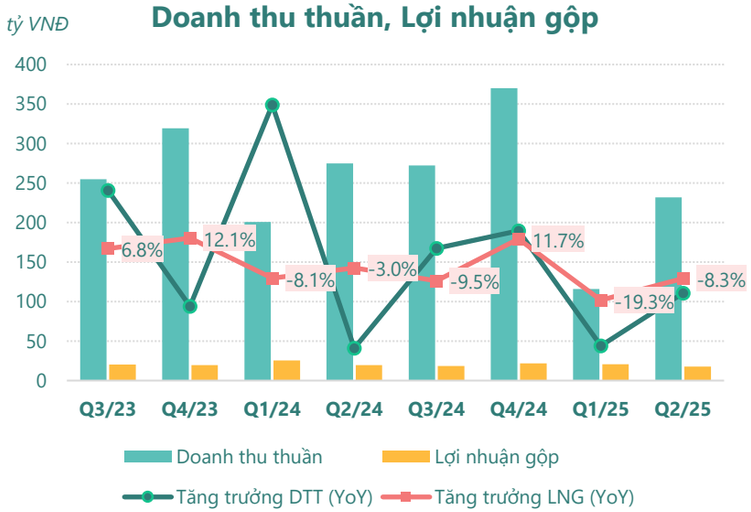
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

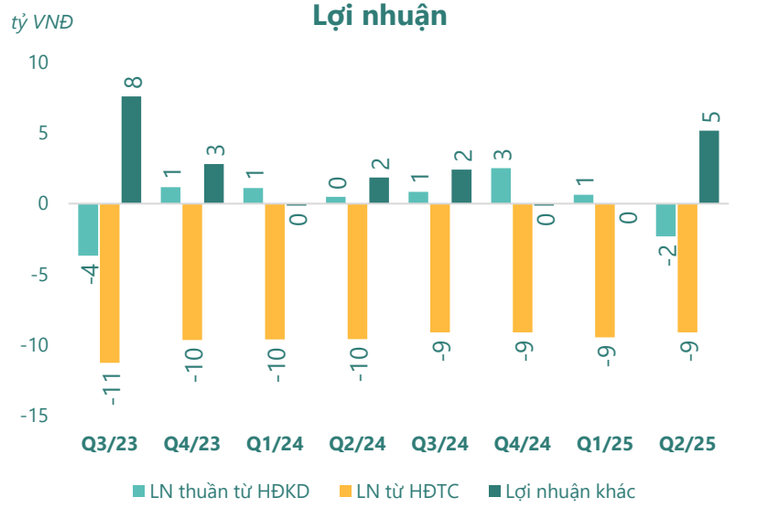
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



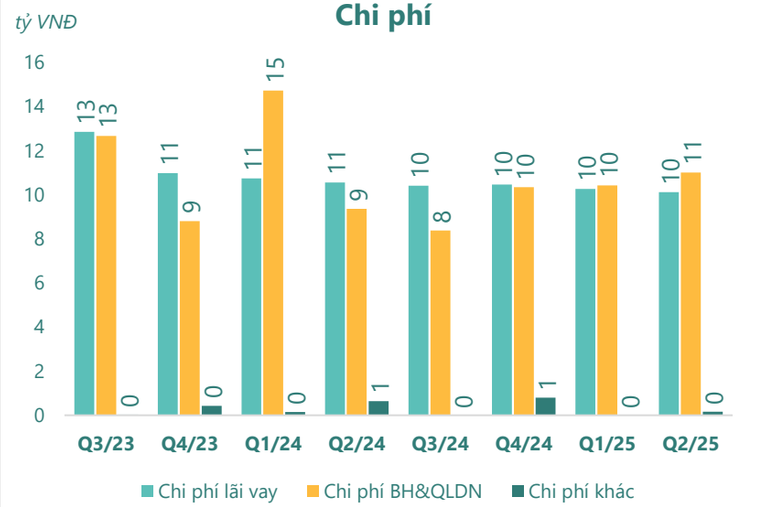
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



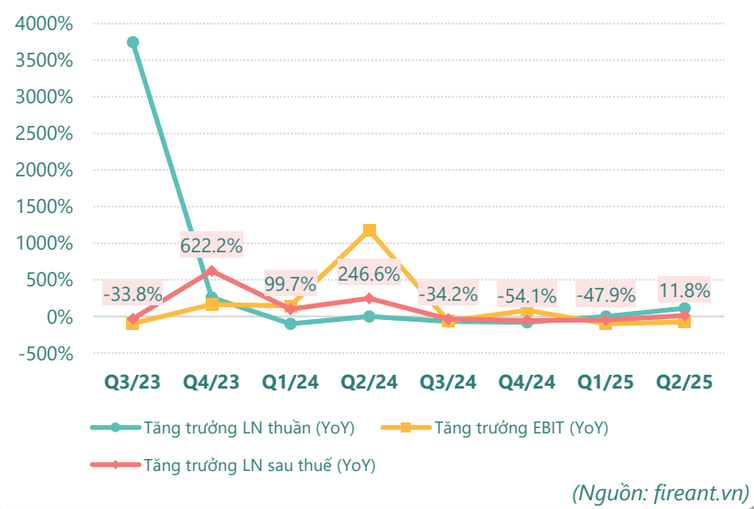
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



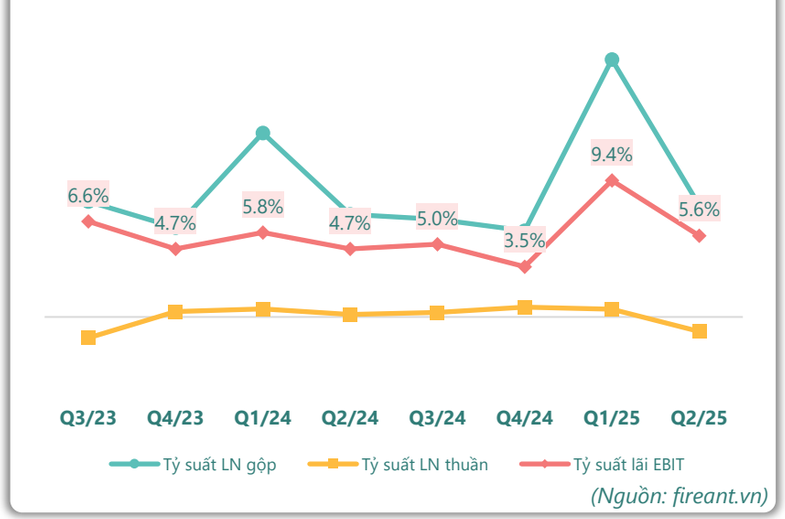
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



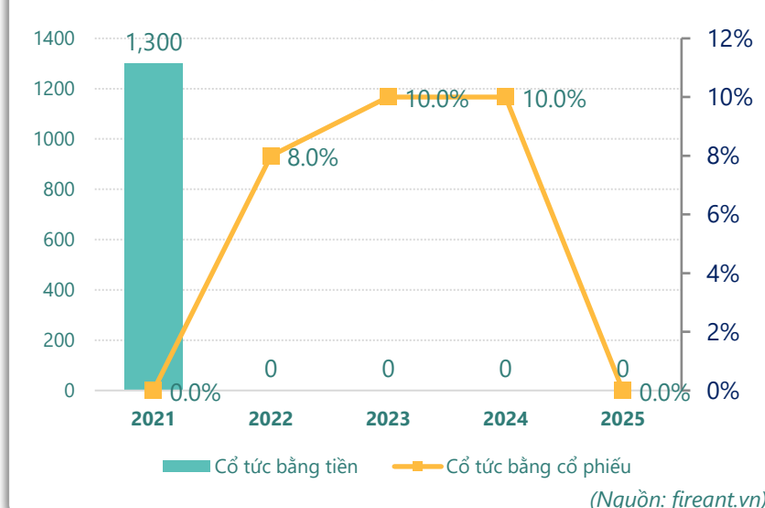
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

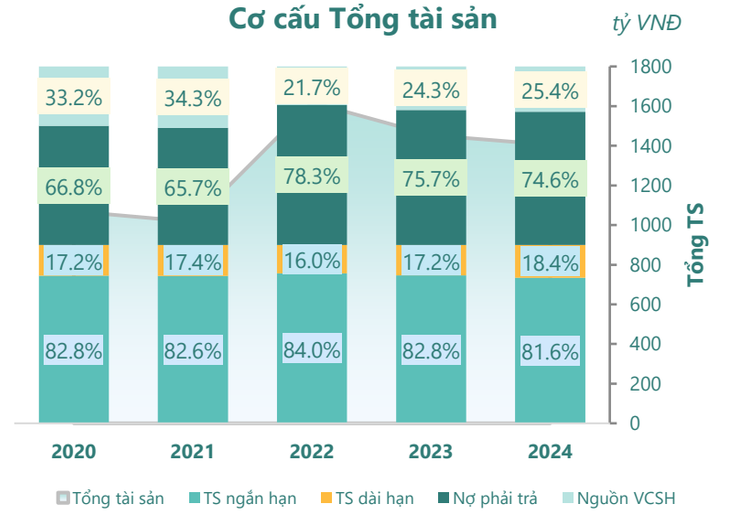
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

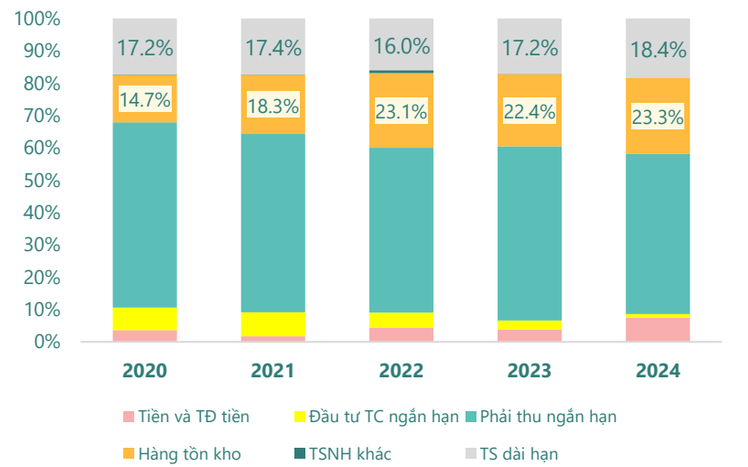
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



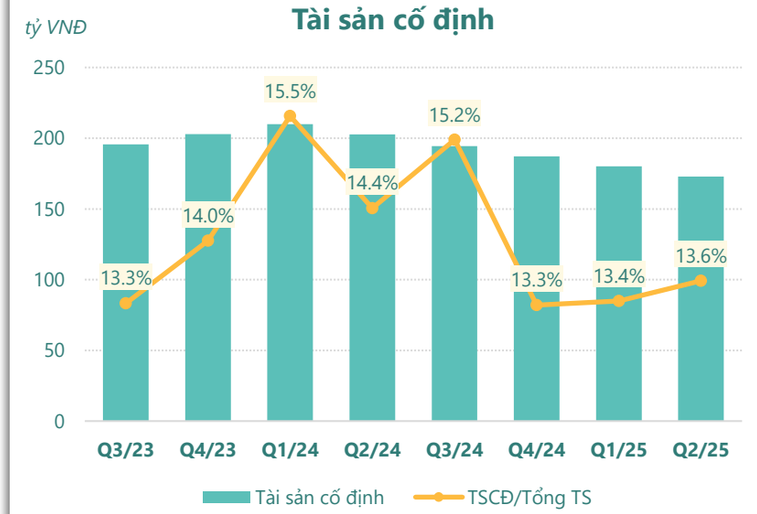
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



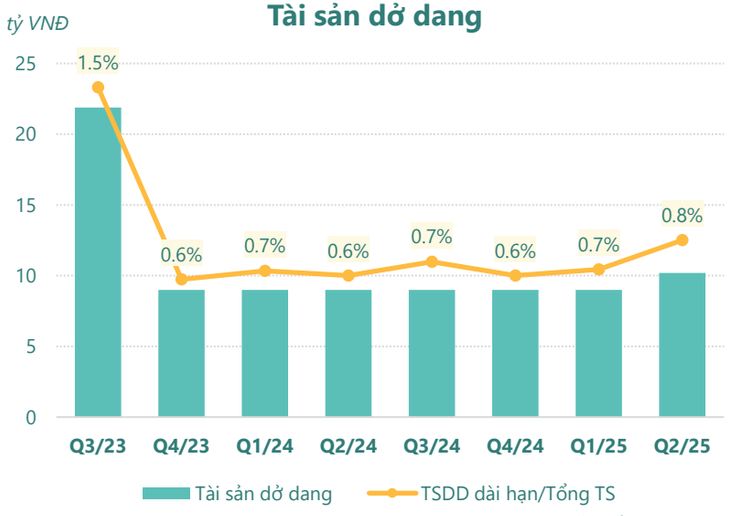
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



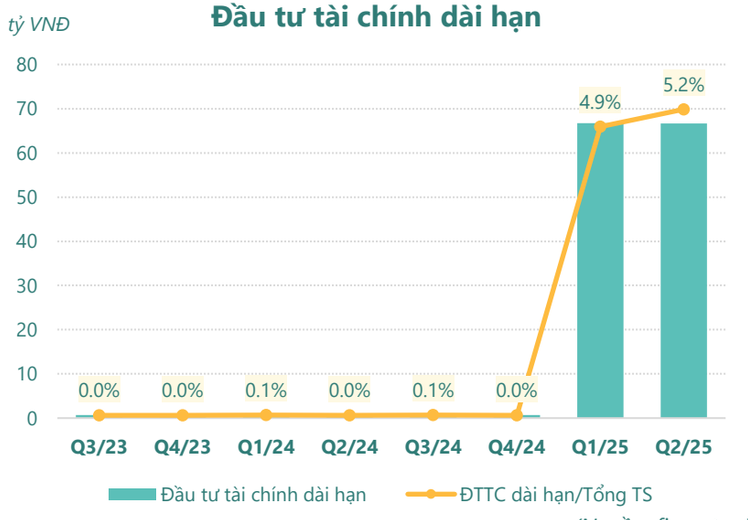
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



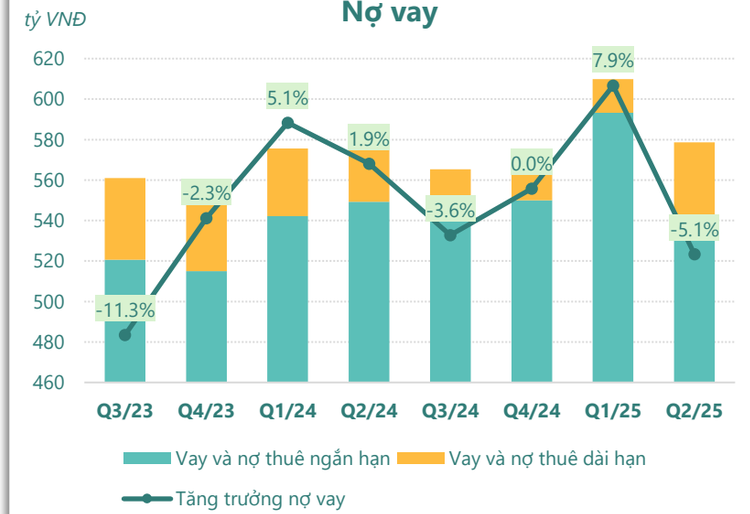
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

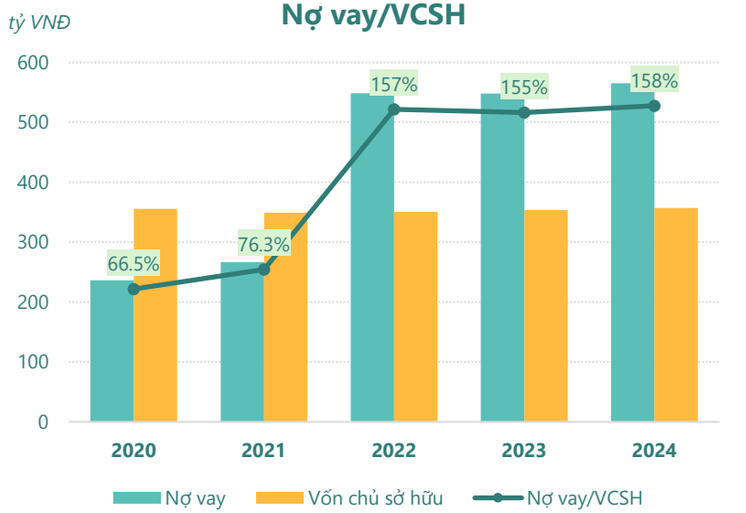
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

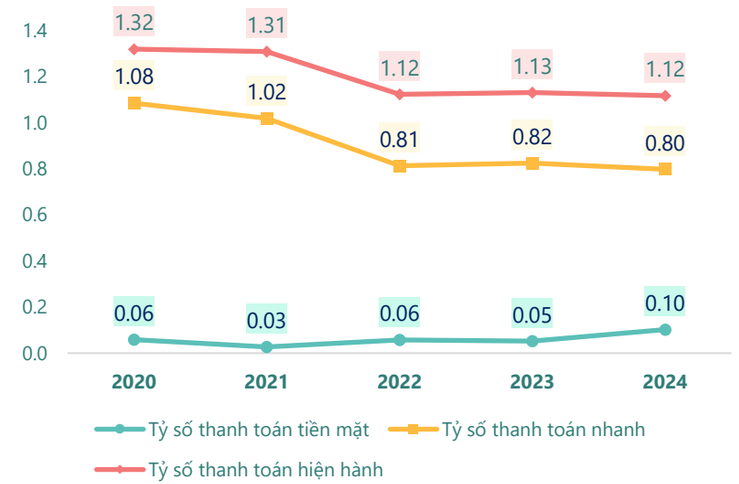
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



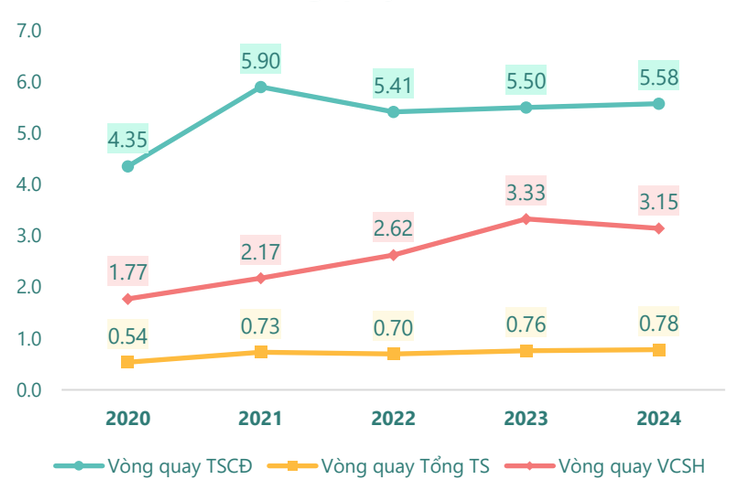
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



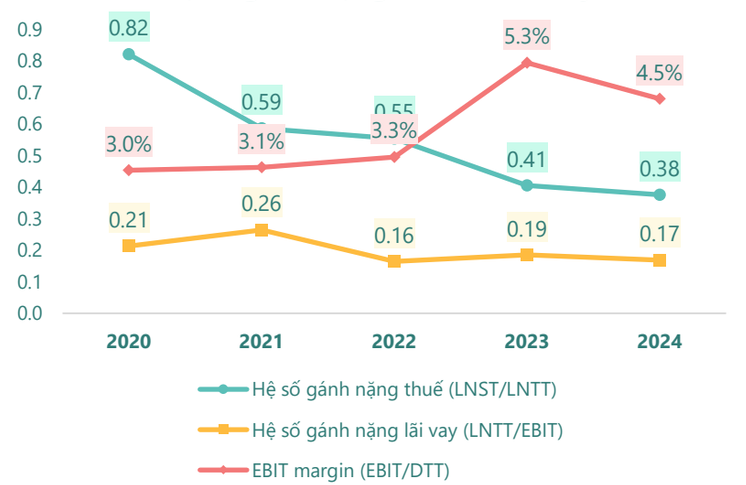
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



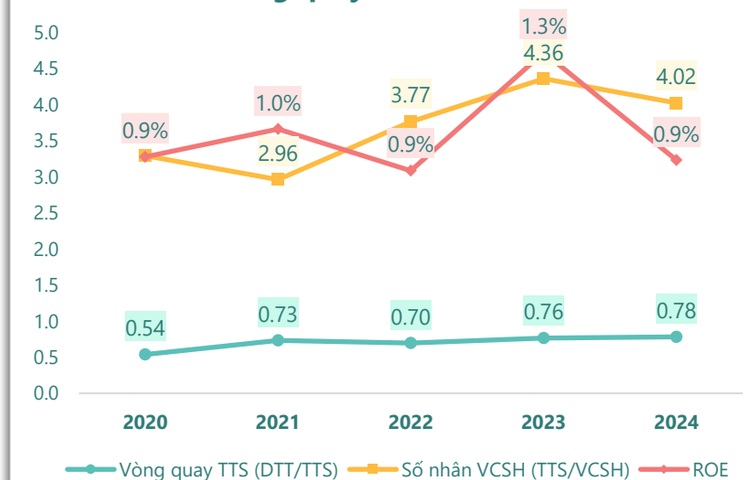
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



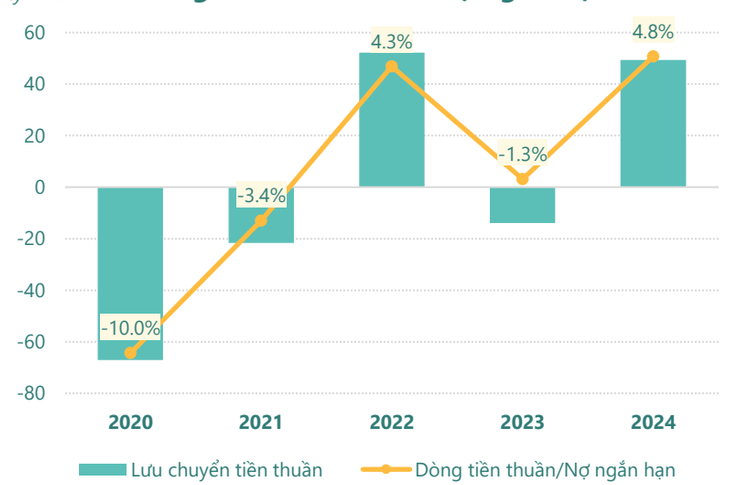
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**232**	**275**	**-15.7%**	**348**	**476**	**-26.9%**
Giá vốn hàng bán	214	255	-16.1%	309	431	-28.2%
Lợi nhuận gộp	17.8	19.4	-8.2%	38.4	44.9	-14.5%
Doanh thu HĐTC	1.01	1.13	-11.0%	1.79	2.09	-14.4%
Chi phí TC	10.1	10.7	-5.4%	20.4	21.3	-4.3%
Chi phí lãi vay	10.1	10.6	-4.5%	20.4	21.3	-4.3%
LN trong công ty LKLD	**-0.01**	**0.00**		**-0.01**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.0**	**9.37**	**17.6%**	**21.4**	**24.1**	**-11.0%**
LN thuần từ HĐKD	-2.33	0.47	-595%	-1.70	1.57	-208%
Lợi nhuận khác	**5.17**	**1.85**	**179%**	**5.17**	**1.71**	**203%**
LN trước thuế	2.84	2.33	22.0%	3.47	3.28	5.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.37**	**0.11**	**236%**	**0.90**	**0.88**	**1.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.52**	**0.11**	**377%**	**0.90**	**0.88**	**1.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.28	13.8	5.95	35.0	37.5	-51.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.28	-23.1	3.77	2.48	-65.3	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.7	10.9	-21.3	-0.20	44.7	-31.1
Tiền đầu kỳ	55.6	77.8	79.3	67.8	77.8	94.7
Lưu chuyển tiền thuần	**22.1**	**1.57**	**-11.6**	**37.2**	**16.9**	**-29.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.8	79.3	67.8	105	94.7	92.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,273**	**1,405**	**-9.4%**
Tài sản ngắn hạn	987	1,146	-13.9%
Tiền và tương đương tiền	92.5	105	-11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	16.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	554	697	-20.5%
Hàng tồn kho	324	328	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	0.52	130%
Tài sản dài hạn	**285**	**259**	**10.3%**
Phải thu dài hạn	2.41	3.36	-28.2%
Tài sản cố định	173	187	-7.6%
Bất động sản đầu tư	25.1	21.7	15.6%
Tài sản dở dang	10.2	9.00	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.7	25.7	160%
Tài sản dài hạn khác	**7.92**	**11.8**	**-33.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	1,048	-12.7%
Nợ ngắn hạn	**867**	**1,026**	**-15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	545	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	248	-44.2%
Nợ dài hạn	48.2	21.9	120%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.3	19.6	136%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**358**	**357**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**358**	**357**	**0.3%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)